

Bản án số: 97/2024/DS-PT

Ngày: 17 - 5 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Ông Phạm Trường Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Vệ – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 106/2024/QĐPT-DS ngày 01 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị X; Địa chỉ thường trú: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; Địa chỉ liên hệ: Tổ A, ấp Q, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm: 1958; Địa chỉ thường trú: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; Địa chỉ hiện tại: Tổ A, ấp Q, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30/3/2022, lời khai và các tài liệu, chứng cứ khác trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn chị Nguyễn Thị X trình bày:

Do chị X là con nuôi của và bà M nên bà M kêu chị làm được bao nhiêu gửi về để bà M vay. Mục đích giữ dùm tiền cho chị X sau này khi đủ tiền sẽ cất nhà. Từ ngày 09/9/2014 đến ngày 30/4/2021, chị X có cho bà M vay số tiền tổng cộng là 363.900.000 đồng. Khi chị X đưa tiền bà M thì hai bên không có làm biên nhận và không ai chứng kiến. Tuy nhiên, đến ngày 30/4/2021 khi bà M mượn tiền thì giữa chị X và bà M có cộng sổ và chốt nợ. Sổ chốt nợ do chị Nguyễn Thị Kim L là cháu bà M ghi và cộng sổ. Tại trang cuối sổ lập ngày 30/4/2021 bà M thừa nhận có nợ Út Đ (chị X) số tiền 363.900.000 đồng và bà M, chị X, chị L cùng ký tên vào biên nhận. Tuy nhiên, khi cộng sổ nợ chị L viết số tiền nợ không đúng nên chị L có tự sửa số của biên nhận nợ. Bà M ký tên sau khi chị L sửa số tiền cộng sổ.

Nay chị X có người đại diện theo ủy quyền yêu cầu bà M có trách nhiệm trả số tiền vay gốc tổng cộng là 363.900.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Ngoài ra, chị X không có yêu cầu gì khác.

Tại bản ghi lời khai ngày 23/11/2023 bị đơn bà Võ Thị M1 trình bày:

Từ ngày 26/7/2017 đến ngày 30/4/2021 bà M1 có vay của chị X nhiều lần tiền tổng cộng bằng 115.000.000 đồng. Theo như sổ kết nợ của chị X, bà M1 chỉ đồng ý còn nợ các khoản tiền ghi gồm: Ngày 26/7/2017 số tiền 5.000.000 đồng; ngày 09/9/2014 số tiền 20.000.000 đồng; ngày 04/12/2015 số tiền 5.000.000 đồng; Ngày 25/5/2021 số tiền 5.000.000 đồng và ngày 30/4/2021 số tiền 80.000.000 đồng. Còn lại các số tiền được đánh số bút lục 1,6,7,8,9,11,12,13,14 trong sổ do chị X cung cấp bà M1 không đồng ý. Tại trang cuối chốt sổ ngày 30/4/2021 số tiền 363.900.000 đồng bà M1 không thừa nhận có ký tên vào cuối sổ nhưng bà không yêu cầu giám định. Nay bà chỉ đồng ý trả cho chị X số tiền 115.000.000 đồng.

Người làm chứng theo yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Biên nhận (sổ kết nợ) ngày 30/4/2021 là do chị L viết, được đánh số từ 1 đến 14 và tại trang cuối của sổ tổng cộng số tiền 363.900.000 đồng, phần chỉnh sửa số tiền trong sổ và số tiền bằng chữ là do chị L sửa trước khi bà M1 và chị X ký tên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 và 3 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Điều 463; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị X có ông Hồ Minh P là người đại diện theo ủy quyền.

Buộc bà Lê Thị M trả cho chị Nguyễn Thị X số tiền là 115.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị X về việc yêu cầu bà Lê Thị M trả 248.900.000 đồng trong tổng số tiền chị X yêu cầu bà M phải trả là 363.900.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án, lãi suất và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 15 tháng 02 năm 2024, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị X có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng: Buộc bà Lê Thị M trả cho chị X số tiền 363.900.000 đồng.

Tại phiên tòa chị X vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Sổ ghi chép nợ và biên nhận chốt nợ là do chị L (cháu của bà M) chép và cộng sổ từ sổ bà M vào ngày 30/4/2021. Sau khi chốt nợ bà M, chị X và chị L cùng ký vào biên nhận chốt nợ. Còn lại tờ giấy ghi tiền gửi do chị L chép lại từ sổ bà M. Số tiền tổng cộng cho bà M vay và tiền gửi cộng lại là 369.500.000 đồng nhưng do chị L cộng không chính xác nên ghi biên nhận chốt lại bằng số tiền 363.900.000 đồng. Nay chị X yêu cầu bà M phải trả lại số tiền 363.900.000 đồng theo biên nhận hai bên đã chốt sổ ngày 30/4/2021.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị X; sửa một phần bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chị X. Buộc bà M trả cho chị X số tiền vay 268.000.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị X đối với số tiền 95.900.000 đồng.

Chị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 4.795.000 đồng và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà M là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 13.400.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là bà Võ Thị M1 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với đương sự.

[2] Xét kháng cáo chị X yêu cầu bà M1 trả số tiền nợ 363.900.000 đồng theo biên nhận chốt nợ ngày 30/4/2021 giữa chị X và bà M1. Chị X cho rằng chị là con nuôi của bà M1 nên khi cho bà M1 vay tiền hai bên không có làm hợp đồng, biên nhận và không có ai chứng kiến; không có thoả thuận về lãi suất, thời hạn trả, mục đích vay là để bà M1 đóng hụi, cất nhà. Sổ chốt nợ do chị Nguyễn Thị Kim L là cháu bà M1 ghi và cộng sổ từ sổ do bà M1 cung cấp. Khi chị L chốt sổ có sự chứng kiến chị X, bà M1. Nội dung sổ ghi lại từng lần chị X đưa tiền cho bà M1, ngày tháng năm không theo trình tự thời gian. Bên cho mượn Út Đ (chị X), bên mượn Tư M2 (bà M2) và sổ được đánh số thứ tự từ 01 đến 14. Biên nhận chốt nợ được lập phần cuối quyển sổ với số tiền 363.900.000 đồng là do chị L cộng từ 14 lần chị X cho bà M2 mượn 268.000.000 đồng và 11 lần chị X gửi tiền bà M2 giữ 101.500.000 đồng. Tổng cộng bằng 369.500.000 đồng nhưng do chị L cộng sai số nên chỉ ghi 363.900.000 đồng và phần chỉnh sửa số tiền trong biên nhận là do chị L cộng nhầm nên chị L tự sửa.

Xét quyền sở chót nợ do chị X cung cấp gồm hai khoản tiền: Một là khoản tiền chị X cho bà M2 mượn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/4/2021 tổng cộng 14 lần bằng số tiền 268.000.000 đồng được đánh số thứ tự liên tục từ số 01 đến 14 và cuối quyền sở là biên nhận chót nợ ngày 30/4/2021 với số tiền 363.900.000 đồng có chữ ký của bà M2, chị X và chị L. Hai là khoản tiền chị X gửi cho bà M2 11 lần bằng số tiền 101.500.000 đồng được lập bằng tờ giấy tập riêng lẻ. Nếu cộng hai khoản tiền trên thì số tiền chị X chuyển bà M2 bằng 369.500.000 đồng. Tại trang cuối quyền sở lại ghi bà M2 mượn chị X số tiền 363.900.000 đồng là không phù hợp số tiền và mặt khác số tiền và chữ số của biên nhận chót nợ lại bị chỉnh sửa, viết đè lên nhau nên không có căn cứ chấp yêu cầu khởi kiện chị X về việc buộc bà M2 trả số tiền 363.900.000 đồng. Tuy nhiên, đối chiếu quyền sở nợ theo ghi chép được chị L đánh số thứ tự từ 01 đến 14 liên tục nhau không có chỉnh sửa thì có căn cứ xác định bà M2 có vay chị X các lần tiền từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/4/2021 tổng cộng 14 lần bằng số tiền 268.000.000 đồng. Còn lại các khoản tiền gửi được lập tờ giấy tập riêng lẻ không có chữ ký của bà M2, chị X, chị L thì không có căn cứ xác định bà M2 có nợ chị X số tiền 101.500.000 đồng.

Cấp sơ thẩm căn cứ lời khai của bà M2 không thừa nhận có thiếu nợ số tiền 363.900.000 đồng theo biên nhận nợ nhưng bà M2 không yêu cầu giám định chữ ký tên của bà phần cuối biên nhận nợ. Bà M2 thừa nhận chỉ nợ chị X số tiền 115.000.000 đồng nhưng bà M2 không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày mình có căn cứ. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo chị X, sửa một phần bản án sơ thẩm và buộc bà M2 trả cho chị X số tiền nợ là 268.000.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị X phải chịu án phí trên số tiền bị bác yêu cầu $363.900.000 \text{ đồng} - 268.000.000 \text{ đồng} = 95.900.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.795.000 \text{ đồng}$ và chị X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà M2 phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho chị M2 $286.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 13.400.000 \text{ đồng}$. Bà M2 sinh năm 1958 là người cao tuổi tuy nhiên bà M2 không có đơn xin miễn án phí theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bà M2 phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị X. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 và 3 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Điều 463; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị X.

Buộc bà Lê Thị M có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị X số tiền vốn vay là 268.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị X về việc yêu cầu bà Lê Thị M trả số tiền 95.900.000 đồng.

3. Án phí dân sự: Chị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.795.000 đồng và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền chị X đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 9.097.500 đồng theo biên lai thu số 11471, ngày 22/5/2023 và số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 13896 ngày 15/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long sẽ được khấu trừ. Sau khi khấu trừ hoàn trả chị X số tiền tạm ứng án phí 4.602.500 đồng (Bốn triệu sáu trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng).

Bà Lê Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 13.400.000 đồng (Mười ba triệu bốn trăm ngàn đồng).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM 01;
- Chánh án 01;
- VKSND TVL 02;
- TAND H.T 01;
- VKSND H.T 01;
- CC THADS H.T 01;
- Đương sự 02;
- Phòng HCTP 01;
- Phòng KTNV&THA 01;
- Lưu hồ sơ vụ án 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sơn Nữ Phà Ca